

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 4 năm 2023

MLTT: 1.490.000 ^đ																				
Lương hệ số												Các khoản trừ vào lương 10,5%							Thực lĩnh	Ghi chú
TT	Họ và tên	Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PC TN VK (%)	Hệ số PCT N VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=1+2+3+4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18
I. Lương căn bộ công chức, viên chức																				
1	Đỗ Thị Mai	4,98	0,50	0,5		2,99	30	1,793	10	0,50	11,26	16.777.996		16.777.996	926.351	173.691	115.794	1.215.836	15.562.160	
2	Phạm Thị Hiền	4,65	0,35	0,5		2,50	22	1,100			9,10	13.559.000		13.559.000	727.120	136.335	90.890	954.345	12.604.655	
3	Ngô Thị Phan	4,89		0,5		2,67	37	1,972	9	0,44	10,47	15.596.258		15.596.258	870.427	163.205	108.803	1.142.435	14.453.823	
4	Lê Thị Kim Oanh	4,89		0,5		2,59	33	1,711	6	0,29	9,99	14.878.577		14.878.577	821.756	154.079	102.719	1.078.554	13.800.023	
5	Trần Thị Hương	4,89		0,5		2,59	34	1,762	6	0,29	10,04	14.955.809		14.955.809	827.934	155.238	103.492	1.086.664	13.869.146	
6	Trần Thị Ánh	4,89		0,5		2,59	32	1,659	6	0,29	9,93	14.801.344		14.801.344	815.577	152.921	101.947	1.070.445	13.730.899	
7	Phạm Thị Nhân	4,89		0,5		2,59	33	1,711	6	0,29	9,99	14.878.577		14.878.577	821.756	154.079	102.719	1.078.554	13.800.023	
8	Đặng Thị Đình	4,32		0,5		2,16	22	0,950			7,93	11.816.296		11.816.296	628.232	117.793	78.529	824.554	10.991.742	
9	Đặng Thị Hậu	4,65	0,2	0,5		2,43	22	1,067			8,84	13.174.580		13.174.580	705.306	132.245	88.163	925.715	12.248.865	
10	Dương Thị Thu Hiền	3,66		0,5		1,83	15	0,549			6,54	9.743.110		9.743.110	501.713	94.071	62.714	658.498	9.084.612	
11	Nguyễn Thị Năm	3,99	0,15	0,5		2,07	19	0,787			7,50	11.169.934		11.169.934	587.251	110.110	73.406	770.767	10.399.167	
12	Lê Thị Hoa	3,66		0,5		1,83	16	0,586			6,58	9.797.644		9.797.644	506.076	94.889	63.259	664.224	9.133.420	
13	Đào Thị Lai	3,34		0,5		1,67	16	0,534			6,04	9.006.156		9.006.156	461.828	86.593	57.729	606.150	8.400.006	
14	Nguyễn Thanh Tâm	3,99	0,2	0,5		2,10	17	0,712			7,50	11.170.977		11.170.977	584.354	109.566	73.044	766.965	10.404.012	
15	Vàng Thị Kim Hoir	3,66	0,15	0,5		1,91	16	0,610			6,82	10.168.654		10.168.654	526.816	98.778	65.852	691.446	9.477.208	
16	Bùi Thị Hương	2,72		0,5		1,36	10	0,272			4,85	7.229.480		7.229.480	356.646	66.871	44.581	468.098	6.761.382	
17	Đặng Thị Hoa	3,65		0,5		1,83	14	0,511			6,49	9.664.140		9.664.140	495.991	92.998	61.999	650.988	9.013.152	
18	Bê Thị Thân	3,66		0,5		1,83	12	0,439			6,43	9.579.508		9.579.508	488.625	91.617	61.078	641.320	8.938.188	
19	Bạc Thị Thanh	3,99		0,5		2,00	15	0,599			7,08	10.554.415		10.554.415	546.949	102.553	68.369	717.871	9.836.544	

MLTT: 1.490.000^đ

TT	Họ và tên	Lương hệ số										Các khoản trừ vào lương 10,5%					Thực lĩnh	Ghi chú		
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PC TN VK (%)	Hệ PCT N VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	8% BHXH	1,5% BHYT			1% BHTN	Cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=1+2+3+4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18
20	Thái Thị Tuất	3,66		0,5		1,83	15	0,549			6,54	9.743.110		9.743.110	501.713	94.071	62.714	658.498	9.084.612	
21	Lò Thị Hưng	3,66		0,5		1,83	15	0,549			6,54	9.743.110		9.743.110	501.713	94.071	62.714	658.498	9.084.612	
22	Nguyễn T Tuyết Chính	3,66		0,5		1,83	15	0,549			6,54	9.743.110		9.743.110	501.713	94.071	62.714	658.498	9.084.612	
23	Nguyễn Thị Biên	3,03		0,5		1,52	11	0,333			5,38	8.013.667		8.013.667	400.905	75.170	50.113	526.188	7.487.479	
24	Nguyễn Thị Hòa	3,66		0,5		1,83	11	0,403			6,39	9.524.974		9.524.974	484.262	90.799	60.533	635.594	8.889.380	
25	Đào Thị Tươi	3,66		0,5		1,83	15	0,549			6,54	9.743.110		9.743.110	501.713	94.071	62.714	658.498	9.084.612	
26	Thùng Thị Quy	2,41		0,5		1,21		0,000			4,12	6.131.350		6.131.350	287.272	53.864	35.909	377.045	5.754.306	
27	Đoàn Thị Thủy	3,03		0,5		1,52	11	0,333			5,38	8.013.667		8.013.667	400.905	75.170	50.113	526.188	7.487.479	
28	Cà Thị Hiền	2,41		0,5		1,21	5	0,121			4,24	6.310.895		6.310.895	301.636	56.557	37.704	395.897	5.914.998	
29	Hà Thu Hiền	3,34		0,5		1,67	14	0,468			5,98	8.906.624		8.906.624	453.866	85.100	56.733	595.699	8.310.925	
30	Nguyễn Thị Lanh	3,34		0,5		1,67	11	0,367			5,88	8.757.326		8.757.326	441.922	82.860	55.240	580.023	8.177.303	
31	Lê Hoàn	3,46		0,5							3,96	5.900.400		5.900.400	412.432	77.331	51.554	541.317	5.359.083	
32	Phạm Thị Vân Anh	3,33	0,2	0,5	0,10						4,13	6.153.700		6.153.700	420.776	78.896	52.597	552.269	5.601.432	
Cộng biên chế		122,02	1,75	16,0	0,1	59,45	x	23,544	x	2,11	224,97	335.207,498	0	335.207,498	17.811,535	3.339,663	2.226,442	23.377,639	311.829,859	

II. Lương lao động hợp đồng

33	Nguyễn Thị Phương											4.380.600		4.380.600	350.448	65.709	43.806	459.963	3.920.637	
34	Lai Hữu Long											3.640.000		3.640.000	291.200	54.600	36.400	382.200	3.257.800	
35	Nguyễn Tiến Bình											3.640.000		3.640.000	291.200	54.600	36.400	382.200	3.257.800	
36	Phạm Thủy Mơ	2,34		0,50		1,17					4,01	5.974.900		5.974.900	278.928	52.299	34.866	366.093	5.608.807	
37	Lò Thị Thư	2,34		0,50		1,17					4,01	5.974.900		5.974.900	278.928	52.299	34.866	366.093	5.608.807	
38	Vũ Thị Rỗi	2,34		0,50		1,17					4,01	5.974.900		5.974.900	278.928	52.299	34.866	366.093	5.608.807	
39	Nguyễn Thị Hoài	2,10		0,50		1,05					3,65	5.438.500		5.438.500	250.320	46.935	31.290	328.545	5.109.955	
40	Quảng Thị Yên	2,10		0,50		1,05					3,65	5.438.500		5.438.500	250.320	46.935	31.290	328.545	5.109.955	
41	Vũ Thị Thảo	2,10		0,50		1,05					3,65	5.438.500		5.438.500	250.320	46.935	31.290	328.545	5.109.955	

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
HÀNG TRẠI
ĐẠI HỌC
HÀNG TRẠI

	Họ và tên	Lương hệ số										Các khoản trừ vào lương 10,5%								Thực lĩnh	Ghi chú
		Hệ số lương	PC CV	PC KV	PCT N	PC ưu đãi nghề	Số năm hưởng PCT NN (%)	Hệ số PCTNN	Số năm hưởng PCT TN VK (%)	Hệ số PCT N VK	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	BHXH trả thay lương	Ngày hưởng lương thực tế	8% BHXH	1,5% BHYT	1% BHTN	Cộng			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=1+2+3+4+6+8+9	11	12	13	14	15	16	17=14+15+16	17	18	
42	Vũ Thị Hồng	2,10		0,50		1,05					3,65	5.438.500		5.438.500	250.320	46.935	31.290	328.545	5.109.955		
	Cộng hợp đồng	0,00	0,00	0,0	0,0		x	0,000	x		0,00	51.339.300	0	51.339.300	2.770.912	519.546	346.364	3.636.822	47.702.478		
	Tổng cộng	122,02	1,75	16,0	0,1	59,45	x	23,544	x	2,11	224,97	386.546.798	0	386.546.798	20.582.447	3.859.209	2.572.806	27.014.461	359.532.337		

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): Ba trăm năm chín triệu năm trăm ba ngàn ba trăm ba bảy đồng chẵn./

Người lập
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Vân Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Vân Anh

Điện Biên, ngày 3 tháng 4 năm 2023
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Thị Mai

GIẤY BIÊN PHỤ T.ĐIỂN